

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ BÁCH KHOA VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ BÁCH KHOA VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACH KHOA VIET SERVICES AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BK VIET SERVICES AND TECHNOLOGY CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110414557

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29A ngõ 72 đường Tựu Liệt, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987082712

Fax:

Email: bachkhoaviet86@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                              | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                       | 4512     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                               | 4530     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                               | 4542     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                               | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                            | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                    | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>-Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                   | 4632     |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                  | 4633     |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                             | 4634     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>-Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn thuốc<br>- Bán buôn trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659(Chính) |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:; - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; - Bán buôn hóa chất xét nghiệm, hóa chất phòng chống dịch, hóa chất diệt khuẩn, hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) (Không hoạt động tại trụ sở); - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 24. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0128        |
| 25. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0510        |
| 26. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0520        |
| 27. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0610        |
| 28. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0620        |
| 29. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0710        |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                               | 8299 |
| 32. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 33. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                  | 8512 |
| 34. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                  | 8521 |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 38. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì camera, cảnh báo an ninh                                                                                                                               | 9521 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy, trung tâm điều khiển quản lý tòa nhà.                                                                                   | 9522 |
| 42. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                              | 9523 |
| 43. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                              | 9524 |
| 44. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                       | 9529 |
| 45. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>(trừ môi giới chứng khoán)                                                                                                                                                            | 6612 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Giám sát thi công xây dựng | 7110 |
| 48. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 49. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                 | 7490 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 54. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 55. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 57. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                         | 0722 |
| 58. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                    | 0730 |
| 59. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 60. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                         | 0891 |
| 61. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                        | 0892 |
| 62. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                       | 0893 |
| 63. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...                      | 0899 |
| 64. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                               | 2023 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; | 2029 |
| 66. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                             | 2100 |
| 67. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                | 2392 |
| 68. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 69. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                               | 2660 |
| 70. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                       | 2710 |
| 71. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                               | 2720 |
| 72. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                  | 2731 |
| 73. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                               | 2732 |
| 74. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                              | 2733 |
| 75. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                    | 2740 |
| 76. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                            | 2750 |
| 77. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                          | 2790 |
| 78. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                        | 2817 |
| 79. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | 2824 |
| 80. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                 | 2825 |
| 81. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                | 2826 |
| 82. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;                                                                                                                                                                                  | 2829 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                                  | 4789 |
| 84.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 85.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 86.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 87.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 88.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 89.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 90.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6190 |
| 91.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730 |
| 92.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 93.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 94.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 95.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 96.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250 |
| 97.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 98.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: - Sửa chữa, bảo dưỡng các dụng cụ và thiết bị chiếu chụp X quang, điện liệu pháp, điện y, hệ thống thiết bị y tế; - Lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống thiết bị an ninh;                                                                                                       | 3313 |
| 99.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 100. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                            | 3315 |
| 101. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 102. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 103. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600 |
| 104. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 105. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 106. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 107. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 109. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 110. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 111. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 112. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 113. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 114. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 115. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 116. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 117. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 118. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 119. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 120. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 121. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 122. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 123. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; - Kinh doanh thiết bị giáo dục.                                                                                         | 4761 |
| 124. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 125. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 126. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình. - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THÔI | Việt Nam  | Thôn Lục Điền, Xã Minh Châu, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam     | 1.000.000.000         | 10,000    | 033154002500                                                                                            |         |
| 2   | PHAN TUẤN ANH   | Việt Nam  | Thôn Lục Điền, Xã Minh Châu, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam     | 9.000.000.000         | 90,000    | 033086002290                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033086002290

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Lục Điền, Xã Minh Châu, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lục Điền, Xã Minh Châu, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội